

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG TRÌNH HÀNG KHÔNG

-----o0o-----



AVICON

(DỰ THẢO)

**KẾ HOẠCH SẢN XUẤT KINH DOANH
CÔNG TY TNHH MTV XÂY LẮP KINH DOANH ĐIỆN
NĂM 2019**

NĂM 2019

CƠ CẤU VỐN CHỦ SỞ HỮU CÔNG TY CON NĂM 2019

Đơn vị tính: 1.000 VNĐ

STT	Danh mục chi tiêu	Năm 2018						Kế hoạch năm 2019					Ghi chú
		Theo KH		Thực hiện				Số dư cuối kỳ 31/12/2018	Số dư đầu kỳ 01/01/2019	Phát sinh giảm trong kỳ	Phát sinh tăng trong kỳ	Số dư cuối kỳ (dự kiến) 31/12/2019	
		Số dư cuối kỳ 31/12/2017	Số dư đầu kỳ 01/01/2018	Phát sinh giảm trong kỳ	Phát sinh tăng trong kỳ								
	Nguồn vốn chủ sở hữu												
1	Vốn đầu tư chủ sở hữu	2.000.000	2.000.000	0	0	2.000.000	2.000.000	0	0	2.000.000			
2	Các quỹ, vốn thuộc vốn chủ sở hữu	56.549	56.549	-124.022	209.765	142.292	142.292	-212.721	234.760	164.332			
	- Quỹ đầu tư phát triển	0	0	0	0	0	0	0	0	0			
	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	56.549	56.549	-124.022	209.765	142.292	142.292	-212.721	234.760	164.332			
	Tổng cộng	2.056.549	2.056.549	-124.022	209.765	2.142.292	2.142.292	-212.721	234.760	2.164.332			

Trả Cty Mẹ lợi nhuận của năm trước
Trích quỹ các loại
Tổng giảm

-56.549
-67.472
-124.022

-142.292
-70.428
-212.721

BẢNG TỔNG HỢP CÁC CHỈ TIÊU KẾ HOẠCH NĂM 2019

ĐVT: 1000 đồng

STT	Danh mục chỉ tiêu	Thực hiện 2018			năm 2019		Ghi chú
		Kế hoạch	Thực hiện 31/12/2018	So với KH	Kế hoạch	So với TH 2018	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
I	Vốn chủ sở hữu	2,000,000	2,000,000	100%	2,000,000	100%	
1	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	2,000,000	2,000,000		2,000,000		
2	Các quỹ, vốn thuộc vốn chủ sở hữu						
II	Tổng doanh thu	52,875,900	59,259,298	112%	60,417,000	102%	
A	Doanh thu từ bán hàng và CCDV	52,850,000	59,199,826		60,358,000		
1	Doanh thu kinh doanh điện + khác	52,300,000	58,659,873		59,818,000		
2	Dịch vụ quản lý vận hành, xây dựng	550,000	539,953		540,000		
B	Doanh thu và thu nhập khác	25,900	59,472		59,000		
1	Doanh thu hoạt động tài chính	25,900	59,066		59,000		
2	Doanh thu khác		406		0		
III	Tổng chi phí	52,738,150	58,997,092	112%	60,123,550	102%	
A	Chi phí bán hàng và CCDV	43,922,753	50,164,932	114%	51,078,722	102%	
1	Chi phí nguyên, nhiên liệu, vốn hàng	39,400,253	45,648,510		46,558,722		
2	Chi phí đảm bảo kỹ thuật thường xuyên	4,000,000	3,998,609		4,000,000		
3	Dịch vụ quản lý vận hành, xây dựng	522,500	517,813		520,000		
B	Tổng chi phí quản lý doanh nghiệp	5,184,306	5,200,534	100%	5,287,983	102%	
1	CP QLDN	5,041,222	5,056,621		5,144,471		
2	Bổ sung nhân sự, thưởng sáng kiến, dự phòng lương làm thêm giờ, trực ca (5% tiền lương)	143,084	143,913		143,512		
C	Chi phí thuê tài sản thiết bị và SX khác	3,631,091	3,631,626	100%	3,756,845	103%	
IV	Lợi nhuận SXKD						
1	Lợi nhuận trước thuế TNDN	137,750	262,206	190%	293,450	112%	
2	Lợi nhuận sau thuế TNDN	110,200	209,765	190%	234,760	112%	
V	Thuế thu nhập doanh nghiệp	27,550	52,441	190%	58,690	112%	
1	Thuế thu nhập doanh nghiệp (20%)	27,550	52,441		58,690		
VI	Hiệu quả sử dụng vốn						
1	LNST/ Vốn đầu tư của CSH	6.89%	13.11%		14.67%		
2	LNST/ Vốn đầu tư của CSH	5.51%	10.49%		11.74%		
VII	Dự kiến phân phối lợi nhuận						
1	Tổng lợi nhuận sau thuế	110,200	209,765		234,760		
2	Trích lập các quỹ theo quy định 30%	110,200	62,929		70,428		
3	Trích lập quỹ khen thưởng lợi nhuận vượt kế hoạch (50%)		4,543		-		
4	Lợi nhuận đưa vào vốn		142,292		164,332		



[Signature]

(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
VIII	Lao động, tiền lương						
1	Lao động bình quân toàn Cty (người)	33	33		33		
2	Tiền lương	2,209,587	2,295,033		2,467,390		
3	Lương bình quân CBLĐ (Tr Đ/người/tháng)						
4	Lương bình quân NLĐ (Tr Đ/người/tháng)						
IX	Tổng mức đầu tư trong năm	0	0		0		
1	Đầu tư xây dựng mới		0		0		
2	Cải tạo sửa chữa lớn						
3	Mua sắm tài sản						
4	Đầu tư tài chính						
X	Nguồn vốn đầu tư	0	0		0		
	+ Từ nguồn vốn đầu tư của CSH		0		0		
	+ Từ nguồn phát hành cổ phiếu				0		
	+ Nguồn vốn vay Ngân hàng						

Người lập biểu

Chu Thị Thu Lan

Hà Nội, ngày 23 tháng 5 năm 2019

ĐẠI DIỆN CÔNG TY



Nguyễn Việt Hằng
GIÁM ĐỐC



CÔNG TY CP CÔNG TRÌNH HK
CTY TNHH MTV XÂY LẬP KINH DOANH ĐIỆN

BẢNG TỔNG HỢP CÁC CHỈ TIÊU KẾ HOẠCH NĂM 2019

ĐVT: 1000 đồng

STT	Danh mục chỉ tiêu	Thực hiện 2018	Kế hoạch SXKD năm 2019	Ghi chú
(1)	(2)		(3)	(4)
I	Vốn chủ sở hữu	2,000,000	2,000,000	
1	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	2,000,000	2,000,000	
2	Các quỹ, vốn thuộc vốn chủ sở hữu			
II	Tổng doanh thu	59,259,298	60,417,000	
A	Doanh thu từ bán hàng và CCDV	59,199,826	60,358,000	
1	Doanh thu kinh doanh điện	57,559,873	58,318,000	
2	Doanh thu bán hàng khác	1,100,000	1,500,000	
3	Dịch vụ quản lý vận hành, xây dựng	539,953	540,000	
B	Doanh thu và thu nhập khác	59,472	59,000	
1	Doanh thu hoạt động tài chính	59,066	59,000	
2	Doanh thu khác	406	0	
III	Tổng chi phí	58,997,092	60,123,550	
A	Chi phí bán hàng và CCDV	50,164,932	51,078,722	
1	Chi phí nguyên, nhiên liệu, vốn hàng	× 45,648,510	46,558,722	
2	Chi phí đảm bảo kỹ thuật thường xuyên	3,998,609	× 4,000,000	
3	Dịch vụ quản lý vận hành, xây dựng	517,813	520,000	
B	Tổng chi phí quản lý doanh nghiệp	5,200,534	× 5,287,983	
1	CP QLDN	5,056,621	5,144,471	
2	Bổ sung nhân sự, thưởng sáng kiến, dự phòng lương làm thêm giờ, trực ca (5% tiền lương)	143,913	143,512	
C	Chi phí thuê tài sản thiết bị và SX khác	3,631,626	✓ 3,756,845	
IV	Lợi nhuận SXKD			
1	Lợi nhuận trước thuế TNDN	262,206	293,450	
2	Lợi nhuận sau thuế TNDN	209,765	234,760	
V	Thuế thu nhập doanh nghiệp	52,441	58,690	
1	Thuế thu nhập doanh nghiệp (20%)	52,441	58,690	
VI	Hiệu quả sử dụng vốn			
1	LNTT/ Vốn đầu tư của CSH	13.11%	14.67%	
2	LNST/ Vốn đầu tư của CSH	10.49%	11.74%	



/s/

(1)	(2)	(3)	(4)
VII	Dự kiến phân phối lợi nhuận	142,291	164,332
1	Tổng lợi nhuận sau thuế	209,764	234,760
2	Trích lập các quỹ theo quy định 30%	62,929	70,428
3	Trích lập quỹ khen thưởng lợi nhuận vượt kế hoạch (50%)	4,543	
4	Lợi nhuận chuyển trả công ty mẹ	142,292	
VIII	Lao động, tiền lương		
1	Lao động bình quân toàn Cty (người)	33	33
2	Quỹ tiền lương		
3	Lương bình quân CBLĐ (Tr Đ/người/tháng)		
4	Lương bình quân NLĐ (Tr Đ/người/tháng)		
IX	Tổng mức đầu tư trong năm	0	0
1	Đầu tư xây dựng mới	0	0
2	Cải tạo sửa chữa lớn		
3	Mua sắm tài sản		
4	Đầu tư tài chính		
X	Nguồn vốn đầu tư	0	0
	+ Từ nguồn vốn đầu tư của CSH	0	0
	+ Từ nguồn phát hành cổ phiếu		0
	+ Nguồn vốn vay Ngân hàng		

Người lập biểu

Chu Thị Lan

Hà Nội, ngày 23 tháng 5 năm 2019

ĐẠI DIỆN CÔNG TY



Nguyễn Việt Chưởng

KẾ HOẠCH DOANH THU NĂM 2019

Đơn vị tính: 1.000 VNĐ

STT	Danh mục chỉ tiêu	Thực hiện năm 2018	Kế hoạch năm 2019	Ghi chú
A	Doanh thu bán hàng và cung cấp DV	59,258,892	60,417,000	
1	Doanh thu bán điện (chưa thuế VAT)	57,559,873	58,318,000	
2	Doanh thu bán hàng khác	1,100,000	1,500,000	
3	Dịch vụ quản lý vận hành, xây dựng (chưa thuế VAT)	539,953	540,000	
4	Hoạt động tài chính	59,066	59,000	
B	Doanh thu và thu nhập khác	406	0	
1	Từ hoạt động tài chính		0	
2	Thu nhập khác	406		
	Tổng cộng	59,259,298	60,417,000	

Người lập biểu



Chu Thu Lan

Ngày 23 tháng 5 năm 2019

GIÁM ĐỐC



Nguyễn Viết Thắng

KẾ HOẠCH CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH NĂM 2019

Đơn vị tính: 1.000 VNĐ

STT	Danh mục chi phí	Thực hiện năm 2018	Kế hoạch năm 2019	Ghi chú
A	Tổng doanh thu	59,259,297	60,417,000	
1	Doanh thu bán hàng hóa	58,659,873	59,818,000	
2	Dịch vụ quản lý vận hành, xây dựng	539,953	540,000	
3	Hoạt động tài chính	59,066	59,000	
4	Doanh thu và thu nhập khác	406		
B	Chi phí bán hàng	50,164,932	51,078,722	
1	Chi phí nguyên, nhiên liệu, vốn hàng	45,648,510	46,558,722	
2	Chi phí đảm bảo kỹ thuật thường xuyên	3,998,609	4,000,000	
3	Dịch vụ vận hành	517,813	520,000	
4	Chi phí khấu hao TSCĐ			
C	Chi phí thuê tài sản thiết bị và SX khác	3,631,626	3,756,845	
1	CP SXKD khác	535	15,798	
2	CP thuê tài sản thiết bị	3,631,091	3,631,091	
3	Chi phí dự án đầu tư năm 2019		109,956	
	Tổng cộng	53,796,558	54,835,567	

Ngày 23 tháng 5 năm 2019

Người lập biểu

Chu Thị Phư Lan

ĐẠI DIỆN CÔNG TY

Nguyễn Việt Chưởng

CÔNG TY CP CÔNG TRÌNH HK
CTY TNHH MTV XÂY LẮP KINH DOANH ĐIỆN

KẾ HOẠCH CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP NĂM 2019

Đơn vị tính: 1.000 VNĐ

STT	Danh mục chi phí	Thực hiện năm 2018	Kế hoạch năm 2019	Ghi chú
I	Tiền lương và các khoản có tính chất lương	3,484,909	4,282,731	
1	Tiền lương	2,158,328	2,467,390	
2	Các khoản có tính chất lương	1,182,668	1,456,829	
3	Bổ sung nhân sự, thưởng sáng kiến, dự phòng lương làm thêm giờ, làm tăng ca	143,913	143,512	
4	Điều chỉnh mức đóng BHXH theo nghị quyết 157/2018/NĐ-CP		60,000	
5	Điều chỉnh tăng thu nhập cho người lao động 6 tháng cuối năm		155,000	
6	CP tiền lương được phân bổ vào CP dịch vụ		324,748	
7	Tổng quỹ lương còn lại		3,957,983	
II	Chi phí khác bằng tiền	841,077	730,000	
1	Xăng xe công tác, phí cầu đường, phí đường bộ, rửa xe	51,864	57,000	
2	Tiếp khách	144,942	125,000	
3	Công tác phí	12,214	5,000	
4	Tài liệu tài chính kế toán, kỹ thuật điện	8,160	8,000	
5	Chi phí đào tạo, huấn luyện chuyên ngành điện, tập huấn nghiệp vụ thuế	55,720	35,000	
6	Chi trả trợ cấp thôi việc cho người LĐ	-	0	
7	Khám sức khỏe định kỳ	28,293	28,000	
8	Các khoản chi phí khác	326,911	320,000	
9	Chi phí hội nghị khách hàng, quảng cáo, tiếp thị	104,720	72,000	
10	Chi phí phúc lợi	108,253	80,000	
III	Chi phí dịch vụ mua ngoài	872,548	598,000	
1	Chuyển phát nhanh, điện thoại, internet	19,694	20,000	
2	Điện, nước tiêu dùng, nước uống	83,270	70,000	
3	Chi phí sửa chữa nhỏ thường xuyên (Bảo dưỡng, bảo trì nhà xưởng, văn phòng, máy móc, thiết bị văn phòng, xe)	414,165	280,000	

fin

STT	Danh mục chi phí	Thực hiện năm 2018	Kế hoạch năm 2019	Ghi chú
4	Trang bị, mua sắm mới thiết bị văn phòng	117,580	50,000	
5	Hoá đơn, văn phòng phẩm, mực in, lịch tết	157,049	120,000	
6	Chi phí bảo hiểm người lao động	7,840	8,000	
7	Phần mềm kế toán	42,950	20,000	
8	Chi phí kiểm toán	30,000	30,000	
IV	Các khoản thuế phải nộp	2,000	2,000	
1	Lệ phí môn bài	2,000	2,000	
2	Thuế nhà đất			
V	Khấu hao TSCĐ		0	
	Tổng cộng	5,200,534	5,287,983	

Ngày 23 tháng 5 năm 2019

Người lập biểu


Chu Thị Thù Lan

ĐẠI DIỆN DOANH NGHIỆP



KIỂM ĐỐC
Nguyễn Việt Chưởng

CÔNG TY CP CÔNG TRÌNH HK
CTY TNHH MTV XÂY LẬP KINH DOANH ĐIỆN

KẾ HOẠCH CHI PHÍ TIỀN LƯƠNG NĂM 2019

Đơn vị tính: VNĐ

STT	Chỉ tiêu tính đơn giá	Thực hiện 2018	Kế hoạch 2019		Ghi chú
		Tiền lương và các khoản có tính chất lương	Tiền lương và các khoản có tính chất lương		
I	Quỹ lương	3,340,995,742	3,924,219,400		
1	- Ban QL điều hành (GD, PGĐ, Kế toán trưởng)	676,250,385	732,939,600		
	- Giám đốc	301,454,615	323,269,200		
	- Phó giám đốc	206,342,115	220,309,200		
	- Kế toán trưởng	168,453,654	189,361,200		
2	- Người lao động khối cơ quan	2,664,745,357	3,191,279,800		
II	Quỹ lương dự phòng	143,912,818	358,512,000		
1	Bổ sung nhân sự, thưởng sáng kiến, dự phòng lương làm thêm giờ, làm tăng ca	143,912,818	143,512,000		
2	Điều chỉnh mức đóng BHXH theo nghị quyết 157/2018/NĐ-CP		60,000,000		
3	Điều chỉnh tăng thu nhập cho người lao động 6 tháng cuối năm		155,000,000		
	Tổng cộng	3,484,908,560	4,282,731,400		

Người lập biểu



Chu Thị Thu Lan

Hà Nội, ngày 23 tháng 5 năm 2019

Giám đốc



Nguyễn Viết Thắng